

Số: 556 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2025-2026

#### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- |                               |             |       |
|-------------------------------|-------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán:   | 451.051.250 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 6.970.000   | đồng. |
| 3. Số còn lại chi kỳ này:     | 444.081.250 | đồng. |

Trong đó:

- |                                        |             |       |
|----------------------------------------|-------------|-------|
| - Số tiền thanh toán dạy lớp đại học:  | 444.081.250 | đồng. |
| - Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: | 0           | đồng. |

Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi bốn triệu tám mươi một ngàn hai trăm năm mươi đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



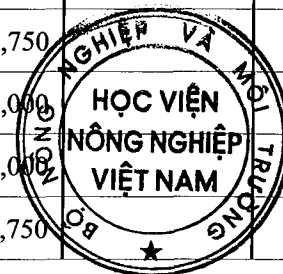


**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP)**  
**HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

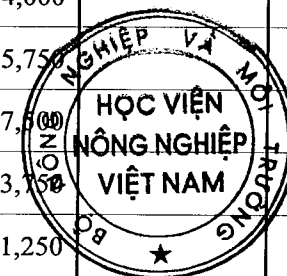
(Kèm theo Quyết định số 556 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã ĐV | Đơn vị                               | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|-------|--------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 1   | HSD04 | Bùi Huy         | Doanh  | 2     | Hoá sinh động vật                    | 59.2           | 102,500        | 6,068,000         |                                  | 6,068,000       |         |
| 2   | SLD08 | Nguyễn Công     | Oánh   | 2     | Sinh lý - Tập tính động vật          | 47.9           | 102,500        | 4,909,750         |                                  | 4,909,750       |         |
| 3   | NHO07 | Nguyễn Thu      | Hà     | 3     | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 31.7           | 102,500        | 3,249,250         |                                  | 3,249,250       |         |
| 4   | HOA01 | Đoàn Thị Thúy   | Ái     | 3     | Hóa học                              | 64.1           | 102,500        | 6,570,250         |                                  | 6,570,250       |         |
| 5   | HOA17 | Trần Thanh      | Hải    | 3     | Hóa học                              | 24.0           | 102,500        | 2,460,000         | 2,460,000                        | -               |         |
| 6   | HOA18 | Hán Thị Phương  | Nga    | 3     | Hóa học                              | 39.7           | 102,500        | 4,069,250         |                                  | 4,069,250       |         |
| 7   | HOA21 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 3     | Hóa học                              | 42.7           | 102,500        | 4,376,750         |                                  | 4,376,750       |         |
| 8   | HOA26 | Ngô Thị         | Thương | 3     | Hóa học                              | 36.0           | 102,500        | 3,690,000         | 3,690,000                        | -               |         |
| 9   | HOA02 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 3     | Hóa học                              | 24.0           | 102,500        | 2,460,000         |                                  | 2,460,000       |         |
| 10  | HOA12 | Nguyễn Ngọc     | Kiên   | 3     | Hóa học                              | 8.0            | 102,500        | 820,000           | 820,000                          | -               |         |
| 11  | CHO04 | Dương Thành     | Huân   | 4     | Cơ học kỹ thuật                      | 73.2           | 102,500        | 7,503,000         |                                  | 7,503,000       |         |
| 12  | CHO14 | Nguyễn Xuân     | Thiết  | 4     | Cơ học kỹ thuật                      | 71.6           | 102,500        | 7,339,000         |                                  | 7,339,000       |         |
| 13  | DIE15 | Ngô Phương      | Thùy   | 4     | Cơ sở kỹ thuật điện                  | 47.7           | 102,500        | 4,889,250         |                                  | 4,889,250       |         |
| 14  | DLU15 | Nguyễn Trọng    | Minh   | 4     | Động lực                             | 47.0           | 102,500        | 4,817,500         |                                  | 4,817,500       |         |
| 15  | TDH11 | Nguyễn Quang    | Huy    | 4     | Tự động hóa                          | 50.9           | 102,500        | 5,217,250         |                                  | 5,217,250       |         |
| 16  | KT001 | Nguyễn Tất      | Thắng  | 5     | Kinh tế                              | 69.2           | 102,500        | 7,093,000         |                                  | 7,093,000       |         |

| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã ĐV | Đơn vị                            | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|-------|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 17  | KT008 | Thái Thị         | Nhung  | 5     | Kinh tế                           | 71.7           | 102,500        | 7,349,250         |                                  | 7,349,250       |         |
| 18  | KT015 | Đồng Thanh       | Mai    | 5     | Kinh tế                           | 47.1           | 102,500        | 4,827,750         |                                  | 4,827,750       |         |
| 19  | KT017 | Bùi Thị Khánh    | Hòa    | 5     | Kinh tế                           | 46.5           | 102,500        | 4,766,250         |                                  | 4,766,250       |         |
| 20  | KTL19 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 5     | Quản lý kinh tế                   | 78.8           | 102,500        | 8,077,000         |                                  | 8,077,000       |         |
| 21  | KTL20 | Trần Thế         | Cường  | 5     | Quản lý kinh tế                   | 35.5           | 102,500        | 3,638,750         |                                  | 3,638,750       |         |
| 22  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh   | 6     | Triết học                         | 49.5           | 102,500        | 5,073,750         |                                  | 5,073,750       |         |
| 23  | NLM08 | Lê Văn           | Hùng   | 6     | Triết học                         | 50.6           | 102,500        | 5,186,500         |                                  | 5,186,500       |         |
| 24  | NLM16 | Lê Thị Kim       | Thanh  | 6     | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 54.0           | 102,500        | 5,535,000         |                                  | 5,535,000       |         |
| 25  | NLM17 | Lê Thị           | Xuân   | 6     | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 42.5           | 102,500        | 4,356,250         |                                  | 4,356,250       |         |
| 26  | DCM07 | Lê Thị           | Dung   | 6     | Khoa học chính trị                | 47.8           | 102,500        | 4,899,500         |                                  | 4,899,500       |         |
| 27  | PHL12 | Hoàng Kiều       | Oanh   | 6     | Pháp luật                         | 49.5           | 102,500        | 5,073,750         |                                  | 5,073,750       |         |
| 28  | XHH02 | Nguyễn Thị       | Diễn   | 6     | Xã hội học                        | 51.3           | 102,500        | 5,258,250         |                                  | 5,258,250       |         |
| 29  | TLY05 | Trần Thị Hà      | Nghĩa  | 7     | Sư phạm công nghệ                 | 47.9           | 102,500        | 4,909,750         |                                  | 4,909,750       |         |
| 30  | PPG06 | Lê Thị Kim       | Thư    | 7     | Sư phạm công nghệ                 | 40.5           | 102,500        | 4,151,250         |                                  | 4,151,250       |         |
| 31  | TLY09 | Trần Thị Thanh   | Tâm    | 7     | Sư phạm công nghệ                 | 40.5           | 102,500        | 4,151,250         |                                  | 4,151,250       |         |
| 32  | NN006 | Nguyễn Thị Minh  | Tâm    | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 146.3          | 102,500        | 14,995,750        |                                  | 14,995,750      |         |
| 33  | ACN05 | Nghiêm Hồng      | Ngân   | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 124.1          | 102,500        | 12,720,250        |                                  | 12,720,250      |         |
| 34  | ACN08 | Nhữ Thị Lan      | Phương | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 61.1           | 102,500        | 6,262,750         |                                  | 6,262,750       |         |
| 35  | ACN09 | Trần Thị Mỹ      | Nhi    | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       |         |
| 36  | ACN12 | Vũ Thị Ngọc      | Dung   | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       |         |
| 37  | NN010 | Trần Thu         | Trang  | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 51.9           | 102,500        | 5,319,750         |                                  | 5,319,750       |         |



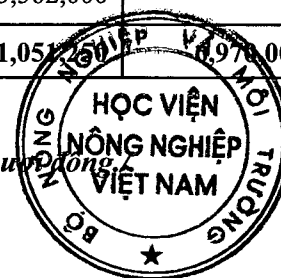
| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | Mã ĐV | Đơn vị                          | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|-------|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 38  | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam   | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 120.8          | 102,500        | 12,382,000        |                                  | 12,382,000      |         |
| 39  | NN018 | Nguyễn Thị Lan  | Anh   | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 55.5           | 102,500        | 5,688,750         |                                  | 5,688,750       |         |
| 40  | HSC06 | Lại Thị Ngọc    | Hà    | 8     | HS-CN sinh học thực phẩm        | 70.3           | 102,500        | 7,205,750         |                                  | 7,205,750       |         |
| 41  | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh  | 8     | Công nghệ chế biến              | 76.7           | 102,500        | 7,861,750         |                                  | 7,861,750       |         |
| 42  | TPD01 | Trần Thị Lan    | Hương | 8     | Thực phẩm và Dinh dưỡng         | 32.8           | 102,500        | 3,362,000         |                                  | 3,362,000       |         |
| 43  | GTC10 | Lê Ngọc         | Ninh  | 9     | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 70.4           | 102,500        | 7,216,000         |                                  | 7,216,000       |         |
| 44  | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9     | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 47.2           | 102,500        | 4,838,000         |                                  | 4,838,000       |         |
| 45  | GTC12 | Vũ Đức          | Hạnh  | 9     | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 73.8           | 102,500        | 7,564,500         |                                  | 7,564,500       |         |
| 46  | TOA04 | Vũ Thị Thu      | Giang | 10    | Toán học                        | 80.7           | 102,500        | 8,271,750         |                                  | 8,271,750       |         |
| 47  | TOA07 | Lê Thị Diệu     | Thùy  | 10    | Toán học                        | 74.4           | 102,500        | 7,626,000         |                                  | 7,626,000       |         |
| 48  | TOA16 | Nguyễn Thùy     | Hằng  | 10    | Toán học                        | 76.2           | 102,500        | 7,810,500         |                                  | 7,810,500       |         |
| 49  | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10    | Toán học                        | 140.2          | 102,500        | 14,370,500        |                                  | 14,370,500      |         |
| 50  | TOA30 | Nguyễn Thành    | Chiêu | 10    | Toán học                        | 82.3           | 102,500        | 8,435,750         |                                  | 8,435,750       |         |
| 51  | TOT03 | Nguyễn Hoàng    | Huy   | 10    | Toán học                        | 48.9           | 102,500        | 5,012,250         |                                  | 5,012,250       |         |
| 52  | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10    | Toán học                        | 50.3           | 102,500        | 5,155,750         |                                  | 5,155,750       |         |
| 53  | VLY09 | Nguyễn Tiến     | Hiên  | 10    | Vật lý                          | 69.6           | 102,500        | 7,134,000         |                                  | 7,134,000       |         |
| 54  | VLY10 | Lương Minh      | Quân  | 10    | Vật lý                          | 69.6           | 102,500        | 7,134,000         |                                  | 7,134,000       |         |
| 55  | VLY11 | Lê Văn          | Dũng  | 10    | Vật lý                          | 70.3           | 102,500        | 7,205,750         |                                  | 7,205,750       |         |
| 56  | VLY08 | Bùi Thị         | Thu   | 10    | Vật lý                          | 47.0           | 102,500        | 4,817,500         |                                  | 4,817,500       |         |
| 57  | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10    | Công nghệ phần mềm              | 85.5           | 102,500        | 8,763,750         |                                  | 8,763,750       |         |
| 58  | CNP03 | Đỗ Thị          | Nhâm  | 10    | Công nghệ phần mềm              | 32.5           | 102,500        | 3,331,250         |                                  | 3,331,250       |         |

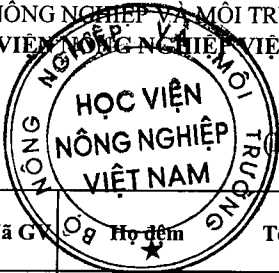


| STT              | Mã GV | Họ đệm        | Tên    | Mã ĐV | Đơn vị                     | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng)  | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng)    | Ghi chú |
|------------------|-------|---------------|--------|-------|----------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| 59               | CNP07 | Hoàng Thị     | Hà     | 10    | Công nghệ phần mềm         | 80.9           | 102,500        | 8,292,250          |                                  | 8,292,250          |         |
| 60               | CNP11 | Lê Thị Minh   | Thùy   | 10    | Công nghệ phần mềm         | 145.9          | 102,500        | 14,954,750         |                                  | 14,954,750         |         |
| 61               | CNP12 | Lê Thị        | Nhung  | 10    | Công nghệ phần mềm         | 127.7          | 102,500        | 13,089,250         |                                  | 13,089,250         |         |
| 62               | MTI11 | Nguyễn Văn    | Hoàng  | 10    | Khoa học máy tính          | 149.5          | 102,500        | 15,323,750         |                                  | 15,323,750         |         |
| 63               | MTI01 | Trần Thị Thu  | Huyền  | 10    | Khoa học máy tính          | 50.9           | 102,500        | 5,217,250          |                                  | 5,217,250          |         |
| 64               | MTI14 | Nguyễn Đức    | Thịnh  | 10    | Khoa học máy tính          | 16.0           | 102,500        | 1,640,000          |                                  | 1,640,000          |         |
| 65               | MTI15 | Phạm Thị Lan  | Anh    | 10    | Khoa học máy tính          | 31.1           | 102,500        | 3,187,750          |                                  | 3,187,750          |         |
| 66               | MTI08 | Trần Vũ       | Hà     | 10    | Mạng và Hệ thống thông tin | 51.2           | 102,500        | 5,248,000          |                                  | 5,248,000          |         |
| 67               | TOA27 | Nguyễn Hữu    | Hải    | 10    | Mạng và Hệ thống thông tin | 53.7           | 102,500        | 5,504,250          |                                  | 5,504,250          |         |
| 68               | BKT01 | Phí Thị Diễm  | Hồng   | 11    | Kế toán tài chính          | 34.8           | 102,500        | 3,567,000          |                                  | 3,567,000          |         |
| 69               | BKT09 | Lê Thị Minh   | Châu   | 11    | Kế toán tài chính          | 52.0           | 102,500        | 5,330,000          |                                  | 5,330,000          |         |
| 70               | BKT12 | Trần Thị      | Thương | 11    | Kế toán tài chính          | 48.5           | 102,500        | 4,971,250          |                                  | 4,971,250          |         |
| 71               | BKT20 | Hoàng Thị Mai | Anh    | 11    | Kế toán tài chính          | 50.6           | 102,500        | 5,186,500          |                                  | 5,186,500          |         |
| 72               | TCH09 | Nguyễn Thị    | Hương  | 11    | Tài chính                  | 69.7           | 102,500        | 7,144,250          |                                  | 7,144,250          |         |
| 73               | MKT16 | Nguyễn Văn    | Hướng  | 11    | Marketing                  | 32.2           | 102,500        | 3,300,500          |                                  | 3,300,500          |         |
| 74               | QKT04 | Nguyễn Quốc   | Chinh  | 11    | Quản trị kinh doanh        | 32.8           | 102,500        | 3,362,000          |                                  | 3,362,000          |         |
| <b>Tổng cộng</b> |       |               |        |       |                            | <b>4,400.5</b> |                | <b>451,051,250</b> |                                  | <b>444,081,250</b> |         |

**Tổng số tiền thanh toán :** **444,081,250 đồng**

**Bằng chữ:** **Bốn trăm bốn mươi bốn triệu tám mươi một ngàn hai trăm năm mươi đồng**





**BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**

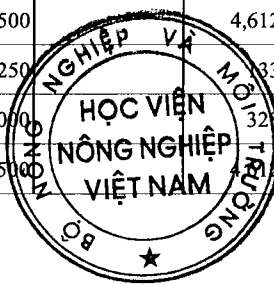
(Kèm theo Quyết định số 556 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ tên         | Tên   | ĐV | Đơn vị                               | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi trả năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần       | Ghi chú |
|-----|-------|----------------|-------|----|--------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------|---------|
| 1   | HSD04 | Bùi Huy        | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | CN02302 | LTDH  | Hoá sinh động vật  |         |
| 2   | HSD04 | Bùi Huy        | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | CN02302 | THDH  | Hoá sinh động vật  |         |
| 3   | HSD04 | Bùi Huy        | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | CN02302 | THDH  | Hoá sinh động vật  |         |
| 4   | HSD04 | Bùi Huy        | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                 | 61,500          | CN02302 | GKDH  | Hoá sinh động vật  |         |
| 5   | HSD04 | Bùi Huy        | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                 | 164,000         | CN02302 | CKDH  | Hoá sinh động vật  |         |
| 6   | SLD08 | Nguyễn Công    | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | CN02305 | LTDH  | Sinh lý động vật 2 |         |
| 7   | SLD08 | Nguyễn Công    | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | CN02305 | THDH  | Sinh lý động vật 2 |         |
| 8   | SLD08 | Nguyễn Công    | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                 | 82,000          | CN02305 | GKDH  | Sinh lý động vật 2 |         |
| 9   | SLD08 | Nguyễn Công    | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                 | 215,250         | CN02305 | CKDH  | Sinh lý động vật 2 |         |
| 10  | NHO07 | Nguyễn Thu     | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                 | 2,255,000       | QL02048 | LTDH  | Đất và phân bón    |         |
| 11  | NHO07 | Nguyễn Thu     | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                 | 820,000         | QL02048 | THDH  | Đất và phân bón    |         |
| 12  | NHO07 | Nguyễn Thu     | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                 | 51,250          | QL02048 | GKDH  | Đất và phân bón    |         |
| 13  | NHO07 | Nguyễn Thu     | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                 | 123,000         | QL02048 | CKDH  | Đất và phân bón    |         |
| 14  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | Ái    | 3  | Hóa học                              | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | MT01002 | LTDH  | Hóa hữu cơ         |         |
| 15  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | Ái    | 3  | Hóa học                              | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | MT01002 | THDH  | Hóa hữu cơ         |         |
| 16  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | Ái    | 3  | Hóa học                              | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | MT01002 | THDH  | Hóa hữu cơ         |         |
| 17  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | Ái    | 3  | Hóa học                              | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                 | 205,000         | MT01002 | GKDH  | Hóa hữu cơ         |         |
| 18  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | Ái    | 3  | Hóa học                              | 5.1            | 102,500        | 522,750           |                                 | 522,750         | MT01002 | CKDH  | Hóa hữu cơ         |         |
| 19  | HOA17 | Trần Thanh     | Hải   | 3  | Hóa học                              | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         | 1,230,000                       | 0               | MT01004 | THDH  | Hóa phân tích      |         |
| 20  | HOA17 | Trần Thanh     | Hải   | 3  | Hóa học                              | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         | 1,230,000                       | 0               | MT01004 | THDH  | Hóa phân tích      |         |
| 21  | HOA18 | Hán Thị Phương | Nga   | 3  | Hóa học                              | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | MT01004 | LTDH  | Hóa phân tích      |         |

| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | ĐV | Đơn vị              | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi trả năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                 | Chi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|---------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|---------|-------|------------------------------|---------|
| 22  | HOA18 | Hán Thị Phương  | Nga    | 3  | Hóa học             | 1.9            | 102,500        | 194,750           |                                 | 194,750         | MT01004 | GKDH  | Hóa phân tích                |         |
| 23  | HOA18 | Hán Thị Phương  | Nga    | 3  | Hóa học             | 4.8            | 102,500        | 492,000           |                                 | 492,000         | MT01004 | CKDH  | Hóa phân tích                |         |
| 24  | HOA21 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 3  | Hóa học             | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | MT02040 | LTDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 25  | HOA21 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 3  | Hóa học             | 2.8            | 102,500        | 287,000           |                                 | 287,000         | MT02040 | GKDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 26  | HOA21 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 3  | Hóa học             | 6.9            | 102,500        | 707,250           |                                 | 707,250         | MT02040 | CKDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 27  | HOA26 | Ngô Thị         | Thương | 3  | Hóa học             | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         | 1,230,000                       | 0               | MT02040 | THDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 28  | HOA26 | Ngô Thị         | Thương | 3  | Hóa học             | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         | 1,230,000                       | 0               | MT02040 | THDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 29  | HOA26 | Ngô Thị         | Thương | 3  | Hóa học             | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         | 1,230,000                       | 0               | MT02040 | THDH  | Phân tích thực phẩm          |         |
| 30  | HOA02 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 3  | Hóa học             | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                 | 2,255,000       | MT01002 | LTDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 31  | HOA02 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 3  | Hóa học             | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                 | 61,500          | MT01002 | GKDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 32  | HOA02 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 3  | Hóa học             | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                 | 143,500         | MT01002 | CKDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 33  | HOA12 | Nguyễn Ngọc     | Kiên   | 3  | Hóa học             | 8.0            | 102,500        | 820,000           | 820,000                         | 0               | MT01002 | THDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 34  | CHO04 | Dương Thành     | Huân   | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                 | 6,918,750       | CD02106 | LTDH  | Hình họa-Vẽ kỹ thuật         |         |
| 35  | CHO04 | Dương Thành     | Huân   | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                 | 164,000         | CD02106 | GKDH  | Hình họa-Vẽ kỹ thuật         |         |
| 36  | CHO04 | Dương Thành     | Huân   | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 4.1            | 102,500        | 420,250           |                                 | 420,250         | CD02106 | CKDH  | Hình họa-Vẽ kỹ thuật         |         |
| 37  | CHO14 | Nguyễn Xuân     | Thiết  | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                 | 6,918,750       | CD02104 | LTDH  | Cơ học lý thuyết 1           |         |
| 38  | CHO14 | Nguyễn Xuân     | Thiết  | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                 | 123,000         | CD02104 | GKDH  | Cơ học lý thuyết 1           |         |
| 39  | CHO14 | Nguyễn Xuân     | Thiết  | 4  | Cơ học kỹ thuật     | 2.9            | 102,500        | 297,250           |                                 | 297,250         | CD02104 | CKDH  | Cơ học lý thuyết 1           |         |
| 40  | DIE15 | Ngô Phương      | Thủy   | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                 | 4,612,500       | CD02611 | LTDH  | Kỹ thuật điện                |         |
| 41  | DIE15 | Ngô Phương      | Thủy   | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                 | 82,000          | CD02611 | GKDH  | Kỹ thuật điện                |         |
| 42  | DIE15 | Ngô Phương      | Thủy   | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện | 1.9            | 102,500        | 194,750           |                                 | 194,750         | CD02611 | CKDH  | Kỹ thuật điện                |         |
| 43  | DLU15 | Nguyễn Trọng    | Minh   | 4  | Động lực            | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                 | 3,382,500       | CD03351 | LTDH  | Truyền động thủy lực&khí nén |         |
| 44  | DLU15 | Nguyễn Trọng    | Minh   | 4  | Động lực            | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                 | 1,230,000       | CD03351 | THDH  | Truyền động thủy lực&khí nén |         |
| 45  | DLU15 | Nguyễn Trọng    | Minh   | 4  | Động lực            | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                 | 61,500          | CD03351 | GKDH  | Truyền động thủy lực&khí nén |         |
| 46  | DLU15 | Nguyễn Trọng    | Minh   | 4  | Động lực            | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                 | 143,500         | CD03351 | CKDH  | Truyền động thủy lực&khí nén |         |



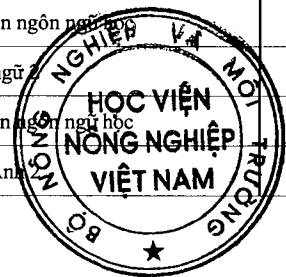
| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | ĐV | Đơn vị          | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP    | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|----|-----------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|----------|-------|--------------------------------|---------|
| 47  | TDH11 | Nguyễn Quang     | Huy   | 4  | Tự động hóa     | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | CD03638  | LTDH  | Hệ thống điều khiển số         |         |
| 48  | TDH11 | Nguyễn Quang     | Huy   | 4  | Tự động hóa     | 1.7            | 102,500        | 174,250           |                                  | 174,250         | CD03638  | GKDH  | Hệ thống điều khiển số         |         |
| 49  | TDH11 | Nguyễn Quang     | Huy   | 4  | Tự động hóa     | 4.2            | 102,500        | 430,500           |                                  | 430,500         | CD03638  | CKDH  | Hệ thống điều khiển số         |         |
| 50  | KT001 | Nguyễn Tất       | Thắng | 5  | Kinh tế         | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | KT02002  | LTDH  | Kinh tế vi mô 1                |         |
| 51  | KT001 | Nguyễn Tất       | Thắng | 5  | Kinh tế         | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | KT02002  | GKDH  | Kinh tế vi mô 1                |         |
| 52  | KT001 | Nguyễn Tất       | Thắng | 5  | Kinh tế         | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | KT02002  | CKDH  | Kinh tế vi mô 1                |         |
| 53  | KT008 | Thái Thị         | Nhung | 5  | Kinh tế         | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | KT02003  | LTDH  | Nguyên lý kinh tế              |         |
| 54  | KT008 | Thái Thị         | Nhung | 5  | Kinh tế         | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | KT02003  | GKDH  | Nguyên lý kinh tế              |         |
| 55  | KT008 | Thái Thị         | Nhung | 5  | Kinh tế         | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | KT02003  | CKDH  | Nguyên lý kinh tế              |         |
| 56  | KT015 | Đồng Thanh       | Mai   | 5  | Kinh tế         | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KT03001  | LTDH  | Kinh tế vi mô 2                |         |
| 57  | KT015 | Đồng Thanh       | Mai   | 5  | Kinh tế         | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | KT03001  | GKDH  | Kinh tế vi mô 2                |         |
| 58  | KT015 | Đồng Thanh       | Mai   | 5  | Kinh tế         | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | KT03001  | CKDH  | Kinh tế vi mô 2                |         |
| 59  | KT017 | Bùi Thị Khánh    | Hòa   | 5  | Kinh tế         | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | PKT01003 | LTDH  | Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô |         |
| 60  | KT017 | Bùi Thị Khánh    | Hòa   | 5  | Kinh tế         | 0.4            | 102,500        | 41,000            |                                  | 41,000          | PKT01003 | GKDH  | Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô |         |
| 61  | KT017 | Bùi Thị Khánh    | Hòa   | 5  | Kinh tế         | 1.1            | 102,500        | 112,750           |                                  | 112,750         | PKT01003 | CKDH  | Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô |         |
| 62  | KTL19 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 5  | Quản lý kinh tế | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | KT02006  | LTDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế     |         |
| 63  | KTL19 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 5  | Quản lý kinh tế | 3.2            | 102,500        | 328,000           |                                  | 328,000         | KT02006  | GKDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế     |         |
| 64  | KTL19 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 5  | Quản lý kinh tế | 8.1            | 102,500        | 830,250           |                                  | 830,250         | KT02006  | CKDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế     |         |
| 65  | KTL20 | Trần Thế         | Cường | 5  | Quản lý kinh tế | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KT02015  | LTDH  | Kinh tế lượng căn bản          |         |
| 66  | KTL20 | Trần Thế         | Cường | 5  | Quản lý kinh tế | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | KT02015  | GKDH  | Kinh tế lượng căn bản          |         |
| 67  | KTL20 | Trần Thế         | Cường | 5  | Quản lý kinh tế | 3.9            | 102,500        | 399,750           |                                  | 399,750         | KT02015  | CKDH  | Kinh tế lượng căn bản          |         |
| 68  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học       | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | XH91047  | LTDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |
| 69  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học       | 1.3            | 102,500        | 133,250           |                                  | 133,250         | XH91047  | GKDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |
| 70  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học       | 3.2            | 102,500        | 328,000           |                                  | 328,000         | XH91047  | CKDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |
| 71  | NLM08 | Lê Văn           | Hùng  | 6  | Triết học       | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01020  | LTDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm         | Tên   | ĐV | Đơn vị                            | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|----------------|-------|----|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 72  | NLM08 | Lê Văn         | Hùng  | 6  | Triết học                         | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | ML01020 | GKDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |
| 73  | NLM08 | Lê Văn         | Hùng  | 6  | Triết học                         | 4.0            | 102,500        | 410,000           |                                  | 410,000         | ML01020 | CKDH  | Triết học Mác - Lê Nin         |         |
| 74  | NLM16 | Lê Thị Kim     | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01021 | LTDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 75  | NLM16 | Lê Thị Kim     | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | ML01021 | GKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 76  | NLM16 | Lê Thị Kim     | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 6.4            | 102,500        | 656,000           |                                  | 656,000         | ML01021 | CKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 77  | NLM17 | Lê Thị         | Xuân  | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML01021 | LTDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 78  | NLM17 | Lê Thị         | Xuân  | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 3.6            | 102,500        | 369,000           |                                  | 369,000         | ML01021 | GKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 79  | NLM17 | Lê Thị         | Xuân  | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 8.9            | 102,500        | 912,250           |                                  | 912,250         | ML01021 | CKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  |         |
| 80  | DCM07 | Lê Thị         | Dung  | 6  | Khoa học chính trị                | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01023 | LTDH  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |         |
| 81  | DCM07 | Lê Thị         | Dung  | 6  | Khoa học chính trị                | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | ML01023 | GKDH  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |         |
| 82  | DCM07 | Lê Thị         | Dung  | 6  | Khoa học chính trị                | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | ML01023 | CKDH  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |         |
| 83  | PHL12 | Hoàng Kiều     | Oanh  | 6  | Pháp luật                         | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01009 | LTDH  | Pháp luật đại cương            |         |
| 84  | PHL12 | Hoàng Kiều     | Oanh  | 6  | Pháp luật                         | 1.3            | 102,500        | 133,250           |                                  | 133,250         | ML01009 | GKDH  | Pháp luật đại cương            |         |
| 85  | PHL12 | Hoàng Kiều     | Oanh  | 6  | Pháp luật                         | 3.2            | 102,500        | 328,000           |                                  | 328,000         | ML01009 | CKDH  | Pháp luật đại cương            |         |
| 86  | XHH02 | Nguyễn Thị     | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01018 | LTDH  | Phát triển phi kinh tế         |         |
| 87  | XHH02 | Nguyễn Thị     | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | ML01018 | GKDH  | Phát triển phi kinh tế         |         |
| 88  | XHH02 | Nguyễn Thị     | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 4.5            | 102,500        | 461,250           |                                  | 461,250         | ML01018 | CKDH  | Phát triển phi kinh tế         |         |
| 89  | TLY05 | Trần Thị Hà    | Nghĩa | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01018 | LTDH  | Logic học đại cương            |         |
| 90  | TLY05 | Trần Thị Hà    | Nghĩa | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | SN01018 | GKDH  | Logic học đại cương            |         |
| 91  | TLY05 | Trần Thị Hà    | Nghĩa | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | SN01018 | CKDH  | Logic học đại cương            |         |
| 92  | PPG06 | Lê Thị Kim     | Thư   | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KN01001 | LTDH  | Kỹ năng giao tiếp              |         |
| 93  | PPG06 | Lê Thị Kim     | Thư   | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | KN01001 | GKDH  | Kỹ năng giao tiếp              |         |
| 94  | PPG06 | Lê Thị Kim     | Thư   | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | KN01001 | CKDH  | Kỹ năng giao tiếp              |         |
| 95  | TLY09 | Trần Thị Thanh | Tâm   | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KN01003 | LTDH  | Kỹ năng quản lý bán hàng       |         |
| 96  | TLY09 | Trần Thị Thanh | Tâm   | 7  | Sư phạm công nghệ                 | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | KN01003 | GKDH  | Kỹ năng quản lý bán hàng       |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | ĐV | Đơn vị                  | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|-------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-----------------------------|---------|
| 97  | TLY09 | Trần Thị Thanh  | Tâm    | 7  | Sư phạm công nghệ       | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | KN01003 | CKDH  | Kỹ năng quản lý bản thân    |         |
| 98  | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 99  | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 100 | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 101 | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 102 | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 3.6            | 102,500        | 369,000           |                                  | 369,000         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 103 | NN006 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 4.5            | 102,500        | 461,250           |                                  | 461,250         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                 |         |
| 104 | ACN05 | Nghiêm Hồng     | Ngân   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | SN01033 | LTDH  | Tiếng Anh 2                 |         |
| 105 | ACN05 | Nghiêm Hồng     | Ngân   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | SN01033 | GKDH  | Tiếng Anh 2                 |         |
| 106 | ACN05 | Nghiêm Hồng     | Ngân   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | SN01033 | CKDH  | Tiếng Anh 2                 |         |
| 107 | ACN08 | Nhữ Thị Lan     | Phương | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 55.5           | 102,500        | 5,688,750         |                                  | 5,688,750       | SN01042 | LTDH  | Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung) |         |
| 108 | ACN08 | Nhữ Thị Lan     | Phương | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | SN01042 | GKDH  | Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung) |         |
| 109 | ACN08 | Nhữ Thị Lan     | Phương | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 4.0            | 102,500        | 410,000           |                                  | 410,000         | SN01042 | CKDH  | Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung) |         |
| 110 | ACN09 | Trần Thị Mỹ     | Nhi    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | SN01042 | THDH  | Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung) |         |
| 111 | ACN12 | Vũ Thị Ngọc     | Dung   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | SN01042 | THDH  | Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung) |         |
| 112 | NN010 | Trần Thu        | Trang  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN03069 | LTDH  | Tiếng Anh thư tín giao dịch |         |
| 113 | NN010 | Trần Thu        | Trang  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | SN03069 | GKDH  | Tiếng Anh thư tín giao dịch |         |
| 114 | NN010 | Trần Thu        | Trang  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 4.9            | 102,500        | 502,250           |                                  | 502,250         | SN03069 | CKDH  | Tiếng Anh thư tín giao dịch |         |
| 115 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | SN01041 | LTDH  | Ngoại ngữ 2                 |         |
| 116 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01043 | LTDH  | Dẫn luận ngôn ngữ học       |         |
| 117 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | SN01041 | GKDH  | Ngoại ngữ 2                 |         |
| 118 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | SN01043 | GKDH  | Dẫn luận ngôn ngữ học       |         |
| 119 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 3.4            | 102,500        | 348,500           |                                  | 348,500         | SN01041 | CKDH  | Ngoại ngữ 2                 |         |
| 120 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | SN01043 | CKDH  | Dẫn luận ngôn ngữ học       |         |
| 121 | ACN05 | Nghiêm Hồng     | Ngân   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01033 | LTDH  | Tiếng Anh                   |         |



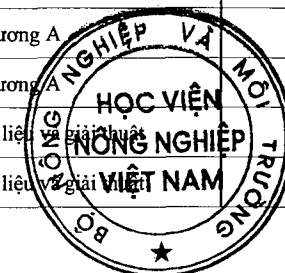
| STT | Mã GV | Họ đệm         | Tên   | ĐV | Đơn vị                          | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần         | Ghi chú |
|-----|-------|----------------|-------|----|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|----------------------|---------|
| 122 | ACN05 | Nghiêm Hồng    | Ngân  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | SN01033 | GKDH  | Tiếng Anh 2          |         |
| 123 | ACN05 | Nghiêm Hồng    | Ngân  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 6.2            | 102,500        | 635,500           |                                  | 635,500         | SN01033 | CKDH  | Tiếng Anh 2          |         |
| 124 | NN018 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1          |         |
| 125 | NN018 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1          |         |
| 126 | NN018 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp         | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1          |         |
| 127 | HSC06 | Lại Thị Ngọc   | Hà    | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | CP02004 | LTDH  | Hoá học thực phẩm    |         |
| 128 | HSC06 | Lại Thị Ngọc   | Hà    | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm        | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | CP02004 | THDH  | Hoá học thực phẩm    |         |
| 129 | HSC06 | Lại Thị Ngọc   | Hà    | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm        | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | CP02004 | GKDH  | Hoá học thực phẩm    |         |
| 130 | HSC06 | Lại Thị Ngọc   | Hà    | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm        | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | CP02004 | CKDH  | Hoá học thực phẩm    |         |
| 131 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | CP02001 | LTDH  | Vật lý học thực phẩm |         |
| 132 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | CP02017 | LTDH  | Kỹ thuật thực phẩm 3 |         |
| 133 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | CP02001 | GKDH  | Vật lý học thực phẩm |         |
| 134 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | CP02017 | GKDH  | Kỹ thuật thực phẩm 3 |         |
| 135 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 3.1            | 102,500        | 317,750           |                                  | 317,750         | CP02001 | CKDH  | Vật lý học thực phẩm |         |
| 136 | CNC14 | Vũ Thị         | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 3.5            | 102,500        | 358,750           |                                  | 358,750         | CP02017 | CKDH  | Kỹ thuật thực phẩm 3 |         |
| 137 | TPD01 | Trần Thị Lan   | Hương | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng         | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | CP03022 | LTDH  | Phụ gia thực phẩm    |         |
| 138 | TPD01 | Trần Thị Lan   | Hương | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng         | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CP03022 | THDH  | Phụ gia thực phẩm    |         |
| 139 | TPD01 | Trần Thị Lan   | Hương | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng         | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | CP03022 | GKDH  | Phụ gia thực phẩm    |         |
| 140 | TPD01 | Trần Thị Lan   | Hương | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng         | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | CP03022 | CKDH  | Phụ gia thực phẩm    |         |
| 141 | GTC10 | Lê Ngọc        | Ninh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TY02001 | LTDH  | Giải phẫu vật nuôi 1 |         |
| 142 | GTC10 | Lê Ngọc        | Ninh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TY02001 | THDH  | Giải phẫu vật nuôi 1 |         |
| 143 | GTC10 | Lê Ngọc        | Ninh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | TY02001 | GKDH  | Giải phẫu vật nuôi 1 |         |
| 144 | GTC10 | Lê Ngọc        | Ninh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | TY02001 | CKDH  | Giải phẫu vật nuôi 1 |         |
| 145 | GTC11 | Phạm Hồng      | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                  | 3,382,500       | TY02003 | LTDH  | Mô học 1             |         |
| 146 | GTC11 | Phạm Hồng      | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | TY02003 | THDH  | Mô học 1             |         |



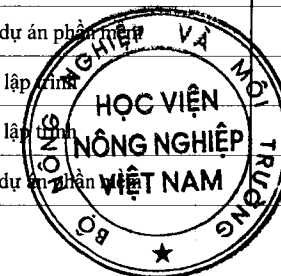
| STT | Mã GV | Họ đệm       | Tên   | ĐV | Đơn vị                          | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần         | Ghi chú |
|-----|-------|--------------|-------|----|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|----------------------|---------|
| 147 | GTC11 | Phạm Hồng    | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TY02003 | GKDH  | Mô học 1             |         |
| 148 | GTC11 | Phạm Hồng    | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | TY02003 | CKDH  | Mô học 1             |         |
| 149 | GTC12 | Vũ Đức       | Hạnh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TY02002 | LTDH  | Giải phẫu vật nuôi 2 |         |
| 150 | GTC12 | Vũ Đức       | Hạnh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TY02002 | THDH  | Giải phẫu vật nuôi 2 |         |
| 151 | GTC12 | Vũ Đức       | Hạnh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TY02002 | THDH  | Giải phẫu vật nuôi 2 |         |
| 152 | GTC12 | Vũ Đức       | Hạnh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TY02002 | GKDH  | Giải phẫu vật nuôi 2 |         |
| 153 | GTC12 | Vũ Đức       | Hạnh  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 4.5            | 102,500        | 461,250           |                                  | 461,250         | TY02002 | CKDH  | Giải phẫu vật nuôi 2 |         |
| 154 | TOA04 | Vũ Thị Thu   | Giang | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01024 | LTDH  | Toán giải tích       |         |
| 155 | TOA04 | Vũ Thị Thu   | Giang | 10 | Toán học                        | 3.8            | 102,500        | 389,500           |                                  | 389,500         | TH01024 | GKDH  | Toán giải tích       |         |
| 156 | TOA04 | Vũ Thị Thu   | Giang | 10 | Toán học                        | 9.4            | 102,500        | 963,500           |                                  | 963,500         | TH01024 | CKDH  | Toán giải tích       |         |
| 157 | TOA07 | Lê Thị Diệu  | Thùy  | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01004 | LTDH  | Giải tích 1          |         |
| 158 | TOA07 | Lê Thị Diệu  | Thùy  | 10 | Toán học                        | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | TH01004 | GKDH  | Giải tích 1          |         |
| 159 | TOA07 | Lê Thị Diệu  | Thùy  | 10 | Toán học                        | 4.9            | 102,500        | 502,250           |                                  | 502,250         | TH01004 | CKDH  | Giải tích 1          |         |
| 160 | TOA16 | Nguyễn Thùy  | Hằng  | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01006 | LTDH  | Đại số tuyến tính    |         |
| 161 | TOA16 | Nguyễn Thùy  | Hằng  | 10 | Toán học                        | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | TH01006 | GKDH  | Đại số tuyến tính    |         |
| 162 | TOA16 | Nguyễn Thùy  | Hằng  | 10 | Toán học                        | 6.2            | 102,500        | 635,500           |                                  | 635,500         | TH01006 | CKDH  | Đại số tuyến tính    |         |
| 163 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01011 | LTDH  | Toán cao cấp         |         |
| 164 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH92023 | LTDH  | Xác suất thống kê    |         |
| 165 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | TH01011 | GKDH  | Toán cao cấp         |         |
| 166 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | TH92023 | GKDH  | Xác suất thống kê    |         |
| 167 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | TH01011 | CKDH  | Toán cao cấp         |         |
| 168 | TOA26 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Toán học                        | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | TH92023 | CKDH  | Xác suất thống kê    |         |
| 169 | TOA30 | Nguyễn Thành | Chiêu | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01007 | LTDH  | Xác suất thống kê    |         |
| 170 | TOA30 | Nguyễn Thành | Chiêu | 10 | Toán học                        | 4.2            | 102,500        | 430,500           |                                  | 430,500         | TH01007 | GKDH  | Xác suất thống kê    |         |
| 171 | TOA30 | Nguyễn Thành | Chiêu | 10 | Toán học                        | 10.6           | 102,500        | 1,086,500         |                                  | 1,086,500       | TH01007 | CKDH  | Xác suất thống kê    |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | ĐV | Đơn vị             | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|--------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 172 | TOT03 | Nguyễn Hoàng    | Huy   | 10 | Toán học           | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                  | 3,382,500       | TH03310 | LTDH  | Phân tích dữ liệu lớn          |         |
| 173 | TOT03 | Nguyễn Hoàng    | Huy   | 10 | Toán học           | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | TH03310 | THDH  | Phân tích dữ liệu lớn          |         |
| 174 | TOT03 | Nguyễn Hoàng    | Huy   | 10 | Toán học           | 1.1            | 102,500        | 112,750           |                                  | 112,750         | TH03310 | GKDH  | Phân tích dữ liệu lớn          |         |
| 175 | TOT03 | Nguyễn Hoàng    | Huy   | 10 | Toán học           | 2.8            | 102,500        | 287,000           |                                  | 287,000         | TH03310 | CKDH  | Phân tích dữ liệu lớn          |         |
| 176 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01005 | LTDH  | Giải tích 2                    |         |
| 177 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | TH01005 | GKDH  | Giải tích 2                    |         |
| 178 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 3.8            | 102,500        | 389,500           |                                  | 389,500         | TH01005 | CKDH  | Giải tích 2                    |         |
| 179 | VLY09 | Nguyễn Tiến     | Hiển  | 10 | Vật lý             | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH92041 | LTDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 180 | VLY09 | Nguyễn Tiến     | Hiển  | 10 | Vật lý             | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH92041 | THDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 181 | VLY09 | Nguyễn Tiến     | Hiển  | 10 | Vật lý             | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH92041 | GKDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 182 | VLY09 | Nguyễn Tiến     | Hiển  | 10 | Vật lý             | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | TH92041 | CKDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 183 | VLY10 | Lương Minh      | Quân  | 10 | Vật lý             | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01029 | LTDH  | Cơ sở vật lý cho tin học       |         |
| 184 | VLY10 | Lương Minh      | Quân  | 10 | Vật lý             | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH01029 | THDH  | Cơ sở vật lý cho tin học       |         |
| 185 | VLY10 | Lương Minh      | Quân  | 10 | Vật lý             | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH01029 | GKDH  | Cơ sở vật lý cho tin học       |         |
| 186 | VLY10 | Lương Minh      | Quân  | 10 | Vật lý             | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | TH01029 | CKDH  | Cơ sở vật lý cho tin học       |         |
| 187 | VLY11 | Lê Văn          | Dũng  | 10 | Vật lý             | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH03218 | LTDH  | Truyền thông đa phương tiện    |         |
| 188 | VLY11 | Lê Văn          | Dũng  | 10 | Vật lý             | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH03218 | THDH  | Truyền thông đa phương tiện    |         |
| 189 | VLY11 | Lê Văn          | Dũng  | 10 | Vật lý             | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | TH03218 | GKDH  | Truyền thông đa phương tiện    |         |
| 190 | VLY11 | Lê Văn          | Dũng  | 10 | Vật lý             | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | TH03218 | CKDH  | Truyền thông đa phương tiện    |         |
| 191 | VLY08 | Bùi Thị         | Thu   | 10 | Vật lý             | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH01002 | LTDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 192 | VLY08 | Bùi Thị         | Thu   | 10 | Vật lý             | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH01002 | THDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 193 | VLY08 | Bùi Thị         | Thu   | 10 | Vật lý             | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH01002 | GKDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 194 | VLY08 | Bùi Thị         | Thu   | 10 | Vật lý             | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | TH01002 | CKDH  | Vật lý đại cương A             |         |
| 195 | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02046 | LTDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 196 | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02046 | THDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |



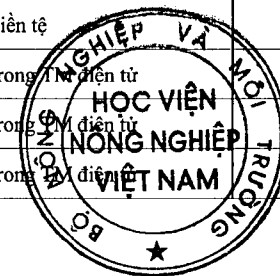
| STT | Mã GV | Họ đệm      | Tên   | ĐV | Đơn vị             | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|-------------|-------|----|--------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 197 | CNP02 | Ngô Công    | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02046 | THDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 198 | CNP02 | Ngô Công    | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | TH02046 | GKDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 199 | CNP02 | Ngô Công    | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | TH02046 | CKDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 200 | CNP03 | Đỗ Thị      | Nhâm  | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH03107 | LTDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu      |         |
| 201 | CNP03 | Đỗ Thị      | Nhâm  | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH03107 | THDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu      |         |
| 202 | CNP03 | Đỗ Thị      | Nhâm  | 10 | Công nghệ phần mềm | 0.7            | 102,500        | 71,750            |                                  | 71,750          | TH03107 | GKDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu      |         |
| 203 | CNP03 | Đỗ Thị      | Nhâm  | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH03107 | CKDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu      |         |
| 204 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH01001 | LTDH  | Tin học cơ sở                  |         |
| 205 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH02036 | LTDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm    |         |
| 206 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH01001 | THDH  | Tin học cơ sở                  |         |
| 207 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.1            | 102,500        | 112,750           |                                  | 112,750         | TH01001 | GKDH  | Tin học cơ sở                  |         |
| 208 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH02036 | GKDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm    |         |
| 209 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 2.8            | 102,500        | 287,000           |                                  | 287,000         | TH01001 | CKDH  | Tin học cơ sở                  |         |
| 210 | CNP07 | Hoàng Thị   | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | TH02036 | CKDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm    |         |
| 211 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH02034 | LTDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 212 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02045 | LTDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 213 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH03101 | LTDH  | Quản lý dự án phần mềm         |         |
| 214 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02034 | THDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 215 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02045 | THDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 216 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH02034 | GKDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 217 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH02045 | GKDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 218 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 0.7            | 102,500        | 71,750            |                                  | 71,750          | TH03101 | GKDH  | Quản lý dự án phần mềm         |         |
| 219 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 4.6            | 102,500        | 471,500           |                                  | 471,500         | TH02034 | CKDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 220 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | TH02045 | CKDH  | Kỹ thuật lập trình             |         |
| 221 | CNP11 | Lê Thị Minh | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH03101 | CKDH  | Quản lý dự án phần mềm         |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm       | Tên   | ĐV | Đơn vị             | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|--------------|-------|----|--------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 222 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02016 | LTDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 223 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH03120 | LTDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2    |         |
| 224 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02035 | THDH  | TH cấu trúc DL&giải thuật      |         |
| 225 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH03120 | THDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2    |         |
| 226 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | TH02016 | GKDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 227 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | TH03120 | GKDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2    |         |
| 228 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | TH02016 | CKDH  | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |         |
| 229 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 5.1            | 102,500        | 522,750           |                                  | 522,750         | TH02035 | CKDH  | TH cấu trúc DL&giải thuật      |         |
| 230 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm | 5.1            | 102,500        | 522,750           |                                  | 522,750         | TH03120 | CKDH  | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2    |         |
| 231 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH03210 | LTDH  | Phát triển web front-end       |         |
| 232 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH03212 | LTDH  | Phát triển web back-end        |         |
| 233 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH03210 | THDH  | Phát triển web front-end       |         |
| 234 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH03212 | THDH  | Phát triển web back-end        |         |
| 235 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 2.2            | 102,500        | 225,500           |                                  | 225,500         | TH03210 | GKDH  | Phát triển web front-end       |         |
| 236 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | TH03212 | GKDH  | Phát triển web back-end        |         |
| 237 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 5.4            | 102,500        | 553,500           |                                  | 553,500         | TH03210 | CKDH  | Phát triển web front-end       |         |
| 238 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 4.9            | 102,500        | 502,250           |                                  | 502,250         | TH03212 | CKDH  | Phát triển web back-end        |         |
| 239 | MTI01 | Trần Thị Thu | Huyền | 10 | Khoa học máy tính  | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02037 | LTDH  | Phân tích & thiết kế hệ thống  |         |
| 240 | MTI01 | Trần Thị Thu | Huyền | 10 | Khoa học máy tính  | 1.7            | 102,500        | 174,250           |                                  | 174,250         | TH02037 | GKDH  | Phân tích & thiết kế hệ thống  |         |
| 241 | MTI01 | Trần Thị Thu | Huyền | 10 | Khoa học máy tính  | 4.2            | 102,500        | 430,500           |                                  | 430,500         | TH02037 | CKDH  | Phân tích & thiết kế hệ thống  |         |
| 242 | MTI14 | Nguyễn Đức   | Thịnh | 10 | Khoa học máy tính  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | TH01009 | THDH  | Tin học đại cương              |         |
| 243 | MTI14 | Nguyễn Đức   | Thịnh | 10 | Khoa học máy tính  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | TH01009 | THDH  | Tin học đại cương              |         |
| 244 | MTI15 | Phạm Thị Lan | Anh   | 10 | Khoa học máy tính  | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | TH01009 | LTDH  | Tin học đại cương              |         |
| 245 | MTI15 | Phạm Thị Lan | Anh   | 10 | Khoa học máy tính  | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | TH01009 | GKDH  | Tin học đại cương              |         |
| 246 | MTI15 | Phạm Thị Lan | Anh   | 10 | Khoa học máy tính  | 6.5            | 102,500        | 666,250           |                                  | 666,250         | TH01009 | CKDH  | Tin học đại cương              |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm        | Tên    | ĐV | Đơn vị                     | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần               | Ghi chú |
|-----|-------|---------------|--------|----|----------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|----------------------------|---------|
| 247 | MTI08 | Trần Vũ       | Hà     | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                  | 3,382,500       | TH01009 | LTDH  | Tin học đại cương          |         |
| 248 | MTI08 | Trần Vũ       | Hà     | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | TH01009 | THDH  | Tin học đại cương          |         |
| 249 | MTI08 | Trần Vũ       | Hà     | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH01009 | GKDH  | Tin học đại cương          |         |
| 250 | MTI08 | Trần Vũ       | Hà     | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 4.4            | 102,500        | 451,000           |                                  | 451,000         | TH01009 | CKDH  | Tin học đại cương          |         |
| 251 | TOA27 | Nguyễn Hữu    | Hải    | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02041 | LTDH  | Độ phức tạp thuật toán     |         |
| 252 | TOA27 | Nguyễn Hữu    | Hải    | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | TH02041 | GKDH  | Độ phức tạp thuật toán     |         |
| 253 | TOA27 | Nguyễn Hữu    | Hải    | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 6.2            | 102,500        | 635,500           |                                  | 635,500         | TH02041 | CKDH  | Độ phức tạp thuật toán     |         |
| 254 | BKT01 | Phí Thị Diễm  | Hồng   | 11 | Kế toán tài chính          | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KQ03010 | LTDH  | Kế toán thuế               |         |
| 255 | BKT01 | Phí Thị Diễm  | Hồng   | 11 | Kế toán tài chính          | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | KQ03010 | GKDH  | Kế toán thuế               |         |
| 256 | BKT01 | Phí Thị Diễm  | Hồng   | 11 | Kế toán tài chính          | 3.4            | 102,500        | 348,500           |                                  | 348,500         | KQ03010 | CKDH  | Kế toán thuế               |         |
| 257 | BKT09 | Lê Thị Minh   | Châu   | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ03009 | LTDH  | Kế toán tài chính 2        |         |
| 258 | BKT09 | Lê Thị Minh   | Châu   | 11 | Kế toán tài chính          | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | KQ03009 | GKDH  | Kế toán tài chính 2        |         |
| 259 | BKT09 | Lê Thị Minh   | Châu   | 11 | Kế toán tài chính          | 5.0            | 102,500        | 512,500           |                                  | 512,500         | KQ03009 | CKDH  | Kế toán tài chính 2        |         |
| 260 | BKT12 | Trần Thị      | Thương | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ02014 | LTDH  | Nguyên lý kế toán          |         |
| 261 | BKT12 | Trần Thị      | Thương | 11 | Kế toán tài chính          | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | KQ02014 | GKDH  | Nguyên lý kế toán          |         |
| 262 | BKT12 | Trần Thị      | Thương | 11 | Kế toán tài chính          | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | KQ02014 | CKDH  | Nguyên lý kế toán          |         |
| 263 | BKT20 | Hoàng Thị Mai | Anh    | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ03008 | LTDH  | Kế toán tài chính 1        |         |
| 264 | BKT20 | Hoàng Thị Mai | Anh    | 11 | Kế toán tài chính          | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | KQ03008 | GKDH  | Kế toán tài chính 1        |         |
| 265 | BKT20 | Hoàng Thị Mai | Anh    | 11 | Kế toán tài chính          | 4.0            | 102,500        | 410,000           |                                  | 410,000         | KQ03008 | CKDH  | Kế toán tài chính 1        |         |
| 266 | TCH09 | Nguyễn Thị    | Hương  | 11 | Tài chính                  | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | KQ02303 | LTDH  | Tài chính tiền tệ          |         |
| 267 | TCH09 | Nguyễn Thị    | Hương  | 11 | Tài chính                  | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | KQ02303 | GKDH  | Tài chính tiền tệ          |         |
| 268 | TCH09 | Nguyễn Thị    | Hương  | 11 | Tài chính                  | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | KQ02303 | CKDH  | Tài chính tiền tệ          |         |
| 269 | MKT16 | Nguyễn Văn    | Hướng  | 11 | Marketing                  | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KQ03437 | LTDH  | Logistics trong TM điện tử |         |
| 270 | MKT16 | Nguyễn Văn    | Hướng  | 11 | Marketing                  | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | KQ03437 | GKDH  | Logistics trong TM điện tử |         |
| 271 | MKT16 | Nguyễn Văn    | Hướng  | 11 | Marketing                  | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | KQ03437 | CKDH  | Logistics trong TM điện tử |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm      | Tên   | ĐV | Đơn vị              | Số tiết<br>(tiết) | Đơn giá<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) | Số chi thừa<br>năm học trước<br>(đồng) | Còn lĩnh<br>(đồng) | Mã HP   | Mã<br>LH | Tên học phần            | Ghi chú |
|-----|-------|-------------|-------|----|---------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------|---------|----------|-------------------------|---------|
| 272 | QKT04 | Nguyễn Quốc | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh | 30.0              | 102,500           | 3,075,000            |                                        | 3,075,000          | KQ02311 | LTDH     | Quản trị chuỗi cung ứng |         |
| 273 | QKT04 | Nguyễn Quốc | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh | 0.8               | 102,500           | 82,000               |                                        | 82,000             | KQ02311 | GKDH     | Quản trị chuỗi cung ứng |         |
| 274 | QKT04 | Nguyễn Quốc | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh | 2.0               | 102,500           | 205,000              |                                        | 205,000            | KQ02311 | CKDH     | Quản trị chuỗi cung ứng |         |
|     |       |             |       |    | <b>Tổng cộng</b>    | <b>4,400.50</b>   |                   | <b>451,051,250</b>   | <b>6,970,000</b>                       | <b>444,081,250</b> |         |          |                         |         |

Tổng số tiền thanh toán : **444,081,250** đồng

Bằng chữ: : **Bốn trăm bốn mươi bốn triệu tám mươi một ngàn hai trăm năm mươi đồng/.**

